

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG VÀ CĂN CỨ KHÁNG CHIẾN Ở CỰC NAM TRUNG BỘ (1954-1960)

CHU ĐÌNH LỘC*

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, lực lượng vũ trang và căn cứ địa là hai yếu tố quan hệ mật thiết với nhau và có vai trò quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến. Căn cứ kháng chiến là nơi ra đời, tập hợp, nuôi dưỡng lực lượng vũ trang; nơi huấn luyện, bày thế trận và xuất phát của lực lượng vũ trang tiến công địch. Lực lượng vũ trang là bộ phận quan trọng để bảo vệ, củng cố và mở rộng căn cứ kháng chiến. Sự phát triển của căn cứ kháng chiến tùy thuộc vào sự lớn mạnh của lực lượng vũ trang và ngược lại căn cứ kháng chiến lớn mạnh mới có điều kiện để xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang. Tùy theo điều kiện địa lý, kinh tế và văn hóa, xã hội của từng vùng, miền mà căn cứ kháng chiến và lực lượng vũ trang được xây dựng với quy mô, tính chất, nội dung phù hợp. Ở cực Nam Trung Bộ trong những năm đầu kháng chiến chống Mỹ, lực lượng vũ trang và căn cứ kháng chiến cũng được hình thành theo những điều kiện và quy luật đó.

Trong kháng chiến chống Pháp, cực Nam Trung Bộ đã xây dựng được các căn cứ kháng chiến khá vững chắc như Đá Bàn, Hòn Hèo, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh (Khánh Hòa); Bác Ái, Anh Dũng (Ninh Thuận); Lê Hồng Phong, Hàm Tân (Bình Thuận). Lực lượng vũ trang nhân dân cũng được thành lập, với phong trào đấu tranh rất mạnh, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Sau Hiệp định Giơnevơ (7-1954), cũng như tình hình chung ở miền Nam, các căn cứ

kháng chiến ở địa bàn cực Nam Trung Bộ trở thành vùng địch kiểm soát, không còn chính quyền cách mạng, không có lực lượng vũ trang; về Đảng, ta chỉ bố trí một lực lượng nhỏ gồm những cán bộ trung kiên hoạt động bí mật, bất hợp pháp¹.

Thực hiện âm mưu xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ dựng lên bộ máy chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, tiến hành khủng bố dã man những người yêu nước, thực hiện quốc sách “tổ cộng, diệt cộng” trên toàn miền Nam. Ở cực Nam Trung Bộ, sau 2 năm bình định đồng bằng, địch bắt đầu tiến hành bình định miền núi bằng chiến dịch “Thượng du vận” hòng tiêu diệt tận

* Trường Cao đẳng Sư phạm Nha Trang

gốc lực lượng kháng chiến của ta. Dịch tiến hành xây dựng nhiều đồn bốt trong vùng căn cứ kháng chiến, bố trí các đơn vị bảo an, lập bộ máy chính quyền ở các thôn xã (Hội đồng tế), các đơn vị dân vệ địa phương, đưa hàng chục ngàn giáo dân vào định cư trong vùng căn cứ và tiến hành dồn dân, lập các khu tập trung. Ở Ninh Thuận, chúng dồn dân Bác Ái, Anh Dũng vào các khu tập trung như Bà Râu, Đồng Dày, Tầm Ngân, Cà Rôm, Đá Trắng, Trại Thịt, Ma Nói... Ở Khánh Hòa, chúng dồn dân Khánh Vĩnh, Khánh Sơn vào các khu Gia Lê, Tà Dục, Tà Nĩa, Thác Trại, Suối Dầu... Ở Bình Thuận, dân Tánh Linh, Di Linh bị dồn vào các khu Bắc Ruộng, Đồng Kho, Cỏ Mồm, Láng Cốc... Chính sách chống cộng và dồn dân của địch làm cho phong trào cách mạng ở cực Nam Trung Bộ gặp khó khăn, thử thách, tổn thất nặng nề. Tổ chức Đảng bị vỡ, tan rã, cán bộ, đảng viên bị bắt và hy sinh nhiều, quần chúng thì bị địch kim kẹp gắt gao, phong trào bị đẩy lùi. Trong thời kỳ này, chúng đã giết hại, tù đày hàng trăm cán bộ, đảng viên và người kháng chiến cũ.

Nhận rõ âm mưu và thủ đoạn của đế quốc Mỹ, từ trước khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, HNTU 6 mở rộng (Khóa II) (15-17-7-1954) đã chỉ rõ: Hướng của ta là củng cố cơ sở ở những vùng căn cứ cũ, dựa vào những vùng đó mà phát triển vào những nơi trung tâm chính trị, kinh tế và những nơi có tính chất quan trọng về mặt quân sự, đồng thời tranh thủ hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp ở những thành thị và chú trọng gây cơ sở ở các vùng nông thôn rộng lớn ngoài căn cứ.

Trước tình hình Mỹ-Diệm trắng trợn phá hoại Hiệp định Giơnevơ, Bộ Chính trị Trung ương Đảng nhận định tình hình, đề ra nhiệm

vụ và phương châm của cách mạng miền Nam là củng cố các lực lượng vũ trang và bán vũ trang hiện có và xây dựng căn cứ làm chỗ dựa, đồng thời xây dựng cơ sở quần chúng vững mạnh làm điều kiện căn bản để duy trì và phát triển lực lượng vũ trang. Tổ chức tự vệ trong quần chúng nhằm bảo vệ các cuộc đấu tranh của quần chúng và giải thoát cán bộ khi cần thiết.

Từ giữa năm 1958, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra nhiệm vụ trước mắt ở Tây Nguyên là “Giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng, xây dựng Tây Nguyên thành căn cứ cách mạng của ta ở miền Nam, phá âm mưu xây dựng trung tâm căn cứ của Mỹ – Diệm, tạo điều kiện đón thời cơ, tranh thủ chủ động trong mọi tình thế”². Tháng 1 - 1959, Hội nghị lần thứ 15 của Ban chấp hành Trung ương Đảng nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là “giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc – dân chủ nhân dân ở miền Nam, góp phần xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”³. Hội nghị chỉ rõ: “Để tạo điều kiện cho cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi, cách mạng miền Nam phải trải qua một quá trình phấn đấu lâu dài, gian khổ để xây dựng, củng cố và phát triển phong trào cách mạng của quần chúng, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh bằng nhiều hình thức từ thấp đến cao, giành thắng lợi từ nhỏ đến lớn, đẩy lùi địch từng bước, tiến đến làm lay chuyển toàn bộ chế độ của chúng, trên cơ sở đó sẽ phát động quần chúng giành chính quyền khi có thời cơ thuận lợi”⁴. Đảng

ta cũng xác định con đường cách mạng giải phóng miền Nam là con đường khởi nghĩa vũ trang, giành chính quyền về tay nhân dân. Tháng 3 - 1959, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Chỉ thị về nhiệm vụ xây dựng căn cứ cách mạng Tây Nguyên, với chủ trương: “xây dựng Tây Nguyên thành căn cứ cách mạng chính ở miền Nam”; “Cần xem trọng lực lượng vũ trang; có lực lượng vũ trang mới bảo vệ được căn cứ và đưa cách mạng tiến lên”⁵.

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, Liên khu ủy V đã chỉ đạo cho Liên tỉnh ủy 3 phát động nhân dân củng cố vùng căn cứ kháng chiến thời chống Pháp ở miền núi thuộc các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh (Khánh Hòa); Anh Dũng, Bác Ái (Ninh Thuận); Tánh Linh (Bình Thuận) và Di Linh (Lâm Đồng) tập trung vào ba việc: xác định biện pháp đối phó với bọn ngoan cố; tổ chức võ trang tự vệ và xây dựng căn cứ địa⁶. Liên tỉnh ủy 3 nhấn mạnh cần khắc phục khuynh hướng đấu tranh một chiều, hướng dẫn quần chúng canh gác, bố phòng chống địch lùng sục để tự bảo vệ và không được quên nhiệm vụ xây dựng căn cứ miền núi, tạo thế bám đứng lâu dài cho phong trào cách mạng địa phương⁷. Để xây dựng các căn cứ địa kháng chiến chống Mỹ, Liên tỉnh ủy 3 chủ trương khởi nghĩa, giải phóng vùng miền núi phía Tây các tỉnh đồng bằng, phát động nhân dân phá các khu tập trung dân của địch, đưa dân trở lại núi rừng, lập các căn cứ kháng chiến. Để hỗ trợ cho các cuộc đấu tranh phá các khu tập trung và bảo vệ vùng căn cứ, Liên tỉnh ủy 3 chỉ đạo các tỉnh thành lập các đội vũ trang tuyên truyền. Tháng 6 - 1959, Ninh Thuận thành lập đội vũ trang đầu tiên. Ngày 2-9-1959, Bình Thuận thành lập đội vũ trang lấy

tên là Đơn vị 2-9. Dưới sự lãnh đạo của Liên khu ủy V, Liên tỉnh ủy 3, phong trào đấu tranh của nhân dân các tỉnh ngày một lên cao.

Ở Ninh Thuận, địch thành lập khu tập trung Bà Râu và Tầm Ngân. Khu tập trung Bà Râu nằm ở chân núi Phước Kháng được xây dựng thành khu “kiểu mẫu” người dân tộc, nhưng cuộc sống của người dân trong khu tập trung bị giam hãm, kìm kẹp, bệnh tật, đói rách thường xuyên xảy ra, cuộc đấu tranh của đồng bào trong khu dần bắt đầu ngay từ khi đồng bào mới bị dồn, lẻ tẻ đã có người bỏ trốn về núi. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy Ninh Thuận đã chỉ đạo Huyện ủy Bác Ái phá khu tập trung, tổ chức các mũi công tác đi sâu vận động quần chúng, hướng dẫn kế hoạch bung về núi rừng. Đêm ngày 7-2-1959 (đêm 30 Tết Kỷ Hợi), lợi dụng lúc địch sơ hở, gần 5000 đồng bào khu Bà Râu nổi dậy phá rào, đốt phá các khu xóm tập trung, kéo nhau về núi rừng⁸. Nghe tin khu Bà Râu bị phá, nhân dân các khu tập trung Cà Rôm, Đồng Dày cũng nổi dậy, làm cho địch không kịp đối phó. Tháng 3 - 1959, lãnh đạo Huyện ủy Bác Ái cử đồng chí Pi Năng Tắc cùng 30 thanh niên Bác Ái Đông lên Bác Ái Tây vận động quần chúng diệt ác, phá khu tập trung Tầm Ngân. Đầu tháng 4 - 1959, nhân dân nổi dậy phá bỏ khu tập trung, trên 4000 dân trở về rừng núi, bố phòng đánh địch. Việc phá hai khu tập trung dân Bà Râu và Tầm Ngân thành lập các đội vũ trang đã tác động đến phong trào cách mạng ở miền núi các tỉnh cực Nam Trung Bộ, mở ra các cuộc đồng khởi vào năm 1960.

Âm mưu dồn dân về đồng bằng thất bại, địch chuyển qua dồn dân, lập ấp tại chỗ. Tháng 10 - 1959, địch xây dựng hai đồn quân sự ở Tà

Lú (xã Phước Đại), Ma Ty (xã Phước Thắng). Tháng 4 – 1960, địch đóng thêm đồn Đầu Suối (xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc). Tháng 8 - 1960, Liên tỉnh ủy 3 chủ trương đánh tiêu diệt hai đồn Tà Lú, Ma Ty. Sau thời gian điều tra, nghiên cứu, đêm ngày 28 - 8 rạng ngày 29 - 8 - 1960, một lực lượng vũ trang (đại đội đặc công 121 và đại đội 120 bộ binh) tiến công tiêu diệt hai đồn Tà Lú và Ma Ty, giải phóng gần 3000 dân trở về làng cũ làm ăn sinh sống. Cùng thời gian này, dưới sự chỉ đạo của Huyện ủy Bác Ái, sự phối hợp của lực lượng vũ trang Liên tỉnh 3, du kích và nhân dân xã Phước Chiến nổi dậy, bao vây uy hiếp, bức rút đồn Đầu Suối, phá khu tập trung của địch. Mấy ngày sau, đồng bào trong các khu tập trung Ma Nới, Trà Co, Đá Trắng, Chà Vân, Trại Thệt... cũng nổi dậy phá khu tập trung, trở về làng cũ sản xuất và lập thế bố phòng chống địch. Vùng giải phóng miền núi Ninh Thuận lên tới 12.000 dân.

Ở *Bình Thuận*, địch xây dựng khu Bắc Ruộng ở quận Hoài Đức, một “khu kiều mẫu” gồm toàn người dân tộc để tuyên truyền cho chính sách “Thượng du vận”. Địch đã xây dựng các mặt và bố phòng khá chặt chẽ, xung quanh có rào tre và kẽm gai, bên trong có hệ thống lô cốt phòng thủ, lại được bố trí ở sát quận lỵ hành chính và chi khu Hoài Đức. Tỉnh ủy Bình Thuận quyết định “tiêu diệt gọn chi khu Hoài Đức, hỗ trợ nhân dân phá khu tập trung Bắc Ruộng đưa dân về căn cứ”⁹. Sau một thời gian chuẩn bị, đúng 0 giờ ngày 31 - 7 - 1960, trận đánh bắt đầu, lực lượng tham gia trực tiếp chiến đấu có 28 người, vừa là bộ binh, vừa là đặc công, chủ yếu là Đơn vị 2-9. Sau hai giờ chiến đấu, ta đã diệt và bắt sống gần toàn bộ lực lượng địch đóng ở đây, giải phóng 5000 dân đưa về

vùng căn cứ kháng chiến. “Chúng ta đã giải phóng được một số lớn dân ở vùng căn cứ bị địch dồn từ 3 - 4 năm nay về lại làng cũ làm ăn, sản xuất, bố phòng, xây dựng và phát triển du kích chiến tranh, mở rộng vùng căn cứ đến hàng ngàn ki lô mét vuông...”¹⁰.

Ở *Khánh Hòa*, đồng bào miền núi các xã Sơn Tân, Sơn Trung, Sơn Thanh, Sơn Cầu ở Khánh Sơn, Khánh Vĩnh bị địch tập trung ở những địa điểm gọi là “ấp tân sinh” như Sông Cạn, Trại Láng, Bàu Hùng, Hóc Gia, Thác Trại, Gia Lê. Tháng 9 - 1960, lực lượng vũ trang tỉnh Khánh Hòa cùng một bộ phận lực lượng Liên tỉnh 3 phối hợp diệt đồn Thác Trại- Gia Lê, hỗ trợ nhân dân nổi dậy phá các khu tập trung ở đây, giải phóng 5000 đồng bào dân tộc trở về núi rừng. Tháng 11 - 1960, lực lượng vũ trang tỉnh phá khu tập trung Cây Dầu, giải phóng các vùng Tà Lương, Suối Hai. Toàn bộ vùng giải phóng miền núi Khánh Hòa lên đến 15.000 dân.

Ở *Nam Tây Nguyên*, đầu năm 1957, hơn 400 đồng bào ở 3 buôn thuộc xã Bờ Gia, Di Linh (Lâm Đồng) ra rừng lập thế hợp pháp, thoát khỏi sự kìm kẹp, khủng bố của địch. Xã Bờ Gia đã hình thành được các tổ chức tự quản, xây dựng lực lượng du kích và trở thành vùng căn cứ vững chắc trong cuộc kháng chiến. Nhiều buôn ở vùng Nộp, Cà Dòn (Di Linh) đều bí mật lập các khu bất hợp pháp, dự trữ lương thực, thực phẩm. Một số khu bất hợp pháp dần dần trở thành điểm đứng chân của các đội công tác và hậu cứ của các cơ quan, đơn vị của tỉnh Lâm Đồng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, cuối năm 1959, vùng căn cứ cũ trên địa bàn cư trú của đồng bào Cơ Ho ở hai xã Chí Lai, Mang Yệu (thuộc huyện Di Linh) được khôi

phục. Ở Tuyên Đức, đầu năm 1960, Liên tỉnh 3 tổ chức 2 đội vũ trang công tác, một đội từ huyện Anh Dũng, tỉnh Ninh Thuận mở theo hướng M'Lon (Đon Dương), một đội từ Tây Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận mở lên Đông Bắc Đà Lạt xây dựng cơ sở và đứng chân ở buôn Đồng Mang, Đa Cho, Đa Cháy thuộc huyện Lạc Dương và Đức Trọng của tỉnh Tuyên Đức.

Đến cuối năm 1960, đại bộ phận miền núi cực Nam Trung Bộ được giải phóng, với trên 30.000 dân ở 23 xã thuộc các huyện Anh Dũng, Bắc Ái (Ninh Thuận), Khánh Sơn, Khánh Vĩnh (Khánh Hòa), Tánh Linh (Bình Thuận) và một phần huyện Di Linh (Lâm Đồng). Vùng giải phóng nối liền nhau giữa các tỉnh Khánh hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Đồng. Thực hiện chủ trương của Liên tỉnh ủy 3, các tỉnh ủy đã chỉ đạo xây dựng các mặt để trở thành căn cứ kháng chiến lâu dài. Tại đây đã hình thành được 3 khu căn cứ lớn, nơi đứng chân của các cơ quan chỉ đạo cuộc kháng chiến và lực lượng vũ trang cấp tỉnh và của Liên tỉnh 3:

- Khu căn cứ miền núi phía Tây tỉnh Bình Thuận, bao gồm miền núi của huyện Hoài Đức (nay là huyện Đức Linh), Tánh Linh, Hàm Thuận. Trung tâm của khu căn cứ này là vùng Đá Mài, Núi Ông, Ra Pú, La Ngâu, Măng Tố, núi Bnom Panghya, núi Ca Nong, núi Paran (Tánh Linh), Nam Sơn, Sùng Nhon, Đa Kai, Mê Pu (Hoài Đức), Cà Dòn, Hàm Thạnh (Hàm Thuận) và Xa Lôn (Di Linh). Núi Ông là một dãy núi cao ở phía Tây Nam huyện Tánh Linh giáp với tỉnh Lâm Đồng. Khu căn cứ này nối với căn cứ Nam Di Linh ở Lâm Đồng tạo thành mảng căn cứ rộng lớn trên 1500 km². Khu căn cứ này trở thành nơi đứng chân của Liên tỉnh 3 (sau này là Khu VI),

của Tỉnh ủy và lực lượng vũ trang Bình Thuận, Lâm Đồng trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Khu căn cứ Nam Khánh-Bắc Ninh bao gồm phần lớn các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh của tỉnh Khánh Hòa và các huyện Bắc Ái, Anh Dũng của tỉnh Ninh Thuận. Trung tâm của khu căn cứ này là núi Tà Nang của Bắc Ái và Xóm Cò, Hòm Gầm của Khánh Sơn. Đây là khu căn cứ lớn, nối liền từ Khánh Vĩnh, Khánh Sơn (Khánh Hòa) đến Bắc Ái, Anh Dũng (Ninh Thuận) và căn cứ Đon Dương, Đức Trọng của Lâm Đồng, với diện tích trên 2200 km². Trên cơ sở đó, cuối năm 1960, Liên tỉnh 3 thành lập căn cứ Ái - Vĩnh - Sơn (Bắc Ái, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn). Khu căn cứ này làm chỗ dựa vững chắc cho sự chi đạo của Liên tỉnh ủy 3, làm bàn đạp vững chắc cho phong trào đồng bằng Khánh Hòa, Ninh Thuận. Khu căn cứ Ái - Vĩnh - Sơn có một ban cán sự Đảng trực thuộc Liên tỉnh ủy 3 do đồng chí Lê Tụng làm Bí thư. Các cơ quan chỉ đạo và lực lượng kháng chiến của Liên tỉnh 3, tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận cũng đứng chân ở đây.

Khu căn cứ Nam Tây Nguyên bước đầu được hình thành trên cơ sở mở mang của lực lượng Bình Thuận, Ninh Thuận và các địa phương sở tại. Ở Lâm Đồng, gần 300 đồng bào từ khu tập trung Bắc Ruộng trở về xã Sơn Điền và 1000 đồng bào Cà Dòn huyện Di Linh vượt qua bao sông sâu, núi cao về xây dựng làng chiến đấu, chi bộ xã, các đoàn thể thanh niên, phụ nữ được thành lập. Trung tâm của khu căn cứ Nam Tây Nguyên là hạ lưu sông Đồng Nai Thượng (Cát Tiên), xã Lộc Lâm, Lộc Bắc, Lộc Nam, Lộc An (Bảo Lộc), Đinh Trang Thượng, Sơn Điền, núi Pa Cao (Di Linh). Ở Tuyên Đức, vùng giải phóng rộng

lớn với hơn 6000 dân, địa bàn từ phía Đông Bắc Đà Lạt chạy dài dọc theo sông Krông Nô và sông Đa R'Măng đến buôn Păng Xim, Păn Thang phía Tây Bắc Đà Lạt được nối với vùng giải phóng phía Nam tỉnh Đắk Lắk. Ở Quảng Đức có căn cứ kháng chiến Nam Nung thuộc khu vực núi Nam Nung, ở giữa hai huyện Krông Knô và huyện Đắk Nông. Khu căn cứ này trải dài trên địa bàn xã Nam Nung, huyện Krông Knô đến núi Nam Jer Bri thuộc địa bàn xã Quảng Sơn, huyện Đắk Nông, nối liền với căn cứ Krông Nô. Đây còn là nơi đứng chân của Tỉnh ủy Quảng Đức. Ở Nam Đắk Lắk có căn cứ kháng chiến ở vùng thượng lưu sông Krông Nô và Chư Yang Sin, bao gồm Yang Mao, Cư Drăm, Cư Pui, thuộc huyện Krông Bông và Yang Cao, Bông Krang, Krông Nô, Đắk Phoi thuộc huyện Lắk. Trung tâm căn cứ đóng ở hang đá Đắk Tur - Krông Bông. Tại đây có đỉnh núi Chư Yang Sin (2.442 mét) cao nhất cực Nam Trung Bộ. Căn cứ này có ranh giới phía Đông dọc sông Krông Bông đến ngã ba suối Ya Brô đến sông Krông Ana. Phía Tây từ suối Đắk Cao đến ngã ba suối Đắk Kial và đến đường phân thủy giữa Đắk Cao và Đắk Phoi; phía Nam dọc sông Krông Nô, ranh giới Đắk Lắk và Lâm Đồng. Đây là nơi đứng chân chỉ đạo của Tỉnh ủy Đắk Lắk, Huyện ủy Lắk, Krông Knô và các cơ quan chỉ đạo và lực lượng vũ trang Khu VI sau này. Các căn cứ này bước đầu được xây dựng toàn diện về các mặt kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội, trở thành nơi đứng chân hoạt động của các cơ quan lãnh đạo, chỉ huy và lực lượng vũ trang của Liên tỉnh 3, Quân khu VI và các tỉnh trên địa bàn cực Nam Trung Bộ.

Như vậy, ngay từ đầu cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, với tinh thần chủ động, sáng tạo, Ban cán sự Đảng Liên tỉnh 3 và các tỉnh ủy các tỉnh cực Nam Trung Bộ đã dựa vào các căn cứ kháng chiến chống Pháp ở miền núi để củng cố, xây dựng cơ sở làm chỗ đứng chân. Từ đó xây dựng lực lượng vũ trang và mở rộng căn cứ kháng chiến xuống đồng bằng, lên Nam Tây Nguyên và nối thông với Đông Nam Bộ tạo thành một mạng lưới căn cứ kháng chiến với sự đa dạng về quy mô, hình thức và tính chất. Những căn cứ kháng chiến và lực lượng vũ trang ban đầu đã phát triển ngày càng lớn mạnh, trở thành điểm tựa vững chắc cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của quân và dân cực Nam Trung Bộ, góp phần quyết định vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ và toàn miền Nam.

-
- 1, 6, 8. Ban chỉ đạo biên soạn Lịch sử Khu VI (2002): *Khu VI kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975*, CTQG, H, 2002, tr.6, 51, 53
 - 2, 3, 4. Viện Lịch sử Đảng: *Những sự kiện lịch sử Đảng*, ST, H, 1985, T.3, tr. 101, 125, 125
 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, CTQG, H, 2002, T. 20, tr. 256
 7. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng 1954-1975*, xuất bản 1990, T.2, tr.19
 9. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Thuận (1993): *Tài liệu tuyên truyền chiến thắng Hoài Đức- Bắc Ruộng*, lưu trữ Viện LSQS Việt Nam
 10. Ban chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Thuận: *Bình Thuận- 30 năm chiến tranh giải phóng*, BCHQS tỉnh Bình Thuận, xuất bản 1992, T.2, tr.50.